

Số: *1856*/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày *09* tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng
đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước
trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về
Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày
02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP
ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày
16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng
dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An tại
Tờ trình số 981/TTr-SNN-KHTC ngày 03/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "*Quy định thí điểm về chi trả
dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng
nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An*".

(Có Quy định chi tiết và danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT:

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo các cơ sở sản xuất
công nghiệp nêu tại Điều 1 Quyết định này cung cấp đầy đủ số liệu kịp thời,
chính xác về định mức sử dụng nước làm cơ sở triển khai thực hiện chi trả dịch
vụ môi trường rừng (DVMTR)

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trực tiếp làm việc với 12 cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước nêu tại Điều 1 Quyết định này để ký hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị có liên quan; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Tổng cục Lâm nghiệp (để b/c);
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đinh Việt Hồng;
- VP UBND tỉnh;
 - + PVP Võ Hồng Dương;
 - + Phòng NN (A Canh);
 - + Lưu: VT, NN (A Đê)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Việt Hồng

QUY ĐỊNH

**Thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng
đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước
trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

*(Kèm theo Quyết định số 1856 /QĐ-UBND ngày 09/5/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích thí điểm

Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 (sau đây gọi tắt là Nghị định 99/2010/NĐ-CP) về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) quy định: “Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất”

Tại khoản 3, Điều 11 Nghị định 99/2010/NĐ-CP quy định: “Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về đối tượng phải chi trả, mức chi trả, phương thức chi trả đối với loại dịch vụ này”.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số 5337/BNN-TCLN ngày 27/6/2016 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh đề nghị tham gia nghiên cứu thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp để rút kinh nghiệm cho việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện loại DVMTR này.

Do đó, việc thí điểm chi trả DVMTR đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm thực hiện các nội dung sau đây:

- Thực hiện Nghị định 99 của Chính phủ.

- Tạo thêm nguồn thu tiền chi trả DVMTR để bảo vệ rừng, cung cấp dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất bền vững của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Cung cấp kết quả thí điểm để Bộ NN&PTNT tổng kết, xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện chi trả đối với loại DVMTR này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trong phạm vi thí điểm chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Nghệ An bao gồm: Các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; sản xuất, chế biến hàng tiêu thụ công nghiệp; sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất các sản phẩm công nghiệp; Cơ sở sản xuất rượu, bia, trong đó nước là nguyên liệu hoặc là đầu vào quan trọng của sản xuất được lấy từ hồ, ao, sông, suối, kênh, rạch mà nguồn gốc của nước từ vùng đầu nguồn, được bảo vệ và duy trì nhờ thảm che thực vật rừng.

2. Nguồn nước là các dạng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng bao gồm sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm có nguồn gốc từ rừng.

3. Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền.

4. Môi trường rừng bao gồm các hợp phần của hệ sinh thái rừng: thực vật, động vật, vi sinh vật, nước, đất, không khí, cảnh quan thiên nhiên. Môi trường rừng có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người, gọi là giá trị sử dụng của môi trường rừng, gồm: bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác.

5. Dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR quy định tại Điều 7, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.

6. Chi trả DVMTR là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR.

Điều 3. Đối tượng thí điểm

a) Các cơ sở sản xuất công nghiệp (SXCN) sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước gồm:

- (1) Công ty cổ phần kim loại màu Nghệ Tĩnh;
- (2) Công ty cổ phần bia Sài Gòn-Sông Lam;

- (3) Công ty cổ phần chuỗi thực phẩm TH;
- (4) Công ty cổ phần mía đường Sông Con;
- (5) Nhà máy tinh bột sắn Intimex;
- (6) Nhà máy tinh bột sắn Yên Thành;
- (7) Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hoa Sơn;
- (8) Công ty cổ phần giấy Sông Lam;
- (9) Công ty cổ phần mía đường Sông Lam;
- (10) Công ty TNHH mía đường Nghệ An;
- (11) Công ty cổ phần Trung Đô;
- (12) Công ty cổ phần xi măng Sông Lam.

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) tỉnh Nghệ An.

c) Các cơ quan Nhà nước có liên quan đến việc thu, nộp tiền chi trả DVMTR của các cơ sở SXCN và quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của Quỹ BV&PTR và các chủ rừng.

Điều 4. Thời gian thí điểm

Thời gian thí điểm 12 tháng, kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Thời điểm bắt đầu thu tiền chi trả DVMTR đối với các cơ sở SXCN từ ngày bắt đầu thực hiện thí điểm.

Tổng kết, đánh giá công tác thí điểm: sau khi kết thúc thí điểm.

Điều 5. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở SXCN

1. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước cho sản xuất kinh doanh phải chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng của khu rừng đầu nguồn cung ứng DVMTR về điều tiết và duy trì nguồn nước.

2. Tiền DVMTR chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An để Quỹ chi trả cho các chủ rừng của khu rừng cung ứng DVMTR.

3. Tiền chi trả DVMTR được hạch toán vào giá thành sản phẩm của các cơ sở sản xuất công nghiệp và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

Phần 2

MỨC CHI TRẢ VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 6. Quy định mức tiền chi trả DVMTR (đơn giá) đối với các cơ sở SXCN

Mức chi trả tiền DVMTR đối với các cơ sở SXCN có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước là 50 đồng/m³ nước thô.

Điều 7. Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR

1. Hình thức chi trả:

Hình thức chi trả tiền DVMTR: là chi trả gián tiếp, bên sử dụng DVMTR ủy thác cho Quỹ BV&PTR tỉnh Nghệ An (sau đây gọi tắt là Quỹ tỉnh) chi trả tiền cho bên cung ứng DVMTR.

2. Phương thức chi trả tiền DVMTR theo lượng nước thô sử dụng:

a) Các cơ sở SXCN chi trả tiền vào tài khoản của Quỹ tỉnh theo quy định tại bản hợp đồng chi trả DVMTR ký giữa hai bên.

(Nội dung hợp đồng theo Mẫu số 1 “Hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR” kèm theo Quyết định này).

b) Lượng nước thô để tính tiền chi trả DVMTR căn cứ vào số liệu ghi tại đồng hồ nước của cơ sở SXCN, hoặc số liệu ghi trong giấy phép khai thác nước thô do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cơ sở SXCN, hoặc số liệu ghi trong chứng từ mua bán nước thô giữa cơ sở SXCN với đơn vị bán nước thô...

Số tiền phải chi trả DVMTR trong kỳ hạn thanh toán (đồng) bằng sản lượng nước thô đã sử dụng trong kỳ hạn thanh toán (m^3) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên $1 m^3$ nước thô ($50 \text{ đồng}/m^3$).

(Theo Mẫu số 2 “Biên bản xác nhận số lượng nước thô để thực hiện Hợp đồng thí điểm chi trả DVMTR”).

Phần 3

TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC

Điều 8. Các công việc chuẩn bị

1. Quỹ tỉnh và cơ sở SXCN thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR tại Điều 3 Quy định này phối hợp, xác nhận số lượng nước thô sử dụng để làm căn cứ ký hợp đồng chi trả tiền DVMTR.

2. Quỹ tỉnh ký hợp đồng chi trả ủy thác tiền DVMTR với từng cơ sở SXCN. Bản hợp đồng quy định rõ lượng nước thô sử dụng, mức chi trả, số tiền phải chi trả và phương thức chi trả tiền DVMTR.

Điều 9. Chi trả và quản lý sử dụng tiền DVMTR

1. Chi trả tiền DVMTR

Việc chi trả tiền DVMTR thực hiện theo mỗi kỳ 6 tháng. Các cơ sở SXCN phải kê khai và nộp tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của Quỹ tỉnh chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ chi trả 06 tháng đầu năm và 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ chi trả 06 tháng cuối năm.

2. Quản lý sử dụng tiền DVMTR

a) Quỹ tinh được sử dụng 10% trên tổng số tiền ủy thác để chi cho các hoạt động quản lý theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

b) Quỹ tinh trích 5% trên tổng số tiền ủy thác chi trả để làm Quỹ dự phòng. Việc quản lý, sử dụng nguồn tiền dự phòng thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Số tiền còn lại được quản lý sử dụng theo kế hoạch chi trả tiền DVMTR được Hội đồng quản lý Quỹ tinh chấp thuận và UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt.

d) Việc quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Thanh toán tiền chi trả DVMTR

1. Kỳ hạn thanh toán: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 9 Quy định này.

2. Xử lý việc chậm chi trả và thanh toán tiền DVMTR: Các cơ sở SXCN nếu chậm chi trả và thanh toán tiền DVMTR phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Đồng thời, phải chịu xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số 41/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Phần 4

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM

Điều 11. Quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ sở sản xuất công nghiệp

1. Quyền hạn

a) Được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kết quả sử dụng nguồn tiền chi trả DVMTR đơn vị đã nộp.

b) Được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác nhận (nếu cần) số tiền làm cơ sở để thanh quyết toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ

Thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR; Đăng ký, kê khai số tiền DVMTR phải nộp và thanh toán tiền DVMTR về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đầy đủ theo đúng quy định.

Điều 12. Quyền hạn, nghĩa vụ của Quỹ tỉnh

1. Quyền hạn

a) Được các cơ sở SXCN ủy thác thực hiện việc chi trả tiền DVMTR.

b) Được quyền kiểm tra và yêu cầu các cơ sở SXCN giải trình về việc tự kê khai, quyết toán tiền chi trả DVMTR.

2. Nghĩa vụ

Thực hiện chi trả ủy thác tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và Quy định của UBND tỉnh Nghệ An, Hội đồng quản lý Quỹ.

Phần 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện thí điểm.

b) Tổ chức giám sát công tác thí điểm. Báo cáo UBND tỉnh về tình hình và tiến độ triển khai thí điểm.

c) Tham mưu UBND tỉnh việc tổ chức đánh giá, tổng kết công tác thí điểm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Cung cấp cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hồ sơ cấp giấy phép khai thác nước mặt đối với các cơ sở mới đăng ký hoặc xin đăng ký lại.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong việc xác định lượng nước sử dụng thực tế so với lượng nước được khai thác theo giấy phép.

c) Tham gia việc tổng kết, đánh giá công tác thí điểm.

3. Sở Công thương:

a) Cung cấp cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quy trình sản xuất và định mức sử dụng nước của các cơ sở SXCN.

b) Tham gia việc tổng kết, đánh giá công tác thí điểm.

4. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Là cơ quan thường trực, đầu mối, phối hợp với các cơ sở SXCN và các bên liên quan thực hiện các nội dung thí điểm.

b) Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về tình hình, tiến độ, kết quả, vướng mắc để Hội đồng báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết, xử lý.

c) Định kỳ báo cáo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về tình hình, tiến độ triển khai công tác thí điểm.

d) Là cơ quan thường trực, đầu mối trong việc tổ chức đánh giá, tổng kết công tác thí điểm.

Điều 14. Kinh phí thực hiện thí điểm và tổng kết, đánh giá thí điểm

1. Công tác thí điểm được coi là hoàn thành sau khi đã hoàn thành việc tổng kết, đánh giá.

2. Kinh phí thực hiện thí điểm, tổng kết và đánh giá thí điểm do Dự án Rừng và đồng bằng Việt Nam (VFD) tài trợ, kinh phí hoạt động của Quỹ BV&PTR và ngân sách tỉnh.

Điều 15. Kế hoạch thời gian thí điểm

- Quý II và Quý III năm 2017: Hoàn thành các thủ tục phê duyệt bản Quy định thí điểm và ký hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR giữa Quỹ tỉnh với các cơ sở SXCN.

- Quý III năm 2017 đến Quý III năm 2018: Triển khai thí điểm.

- Quý IV năm 2018: Quỹ BV&PTR tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành đánh giá công tác thí điểm, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh Nghệ An; Tổng kết, đánh giá kết quả thí điểm, báo cáo Quỹ BV&PTR Việt Nam và Bộ NN&PTNT theo quy định.

(Có mẫu biểu về Hợp đồng thực hiện thí điểm ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và mẫu Biên bản xác nhận số lượng nước thô để thực hiện hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kèm theo)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Mẫu số 1

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Kèm theo Quyết định số: ~~185~~¹⁸⁶/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM ỦY THÁC CHI TRẢ
TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

(Áp dụng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước)

Số:...../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ Bộ Luật dân sự Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày 24/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 41/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., Tại:, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác:.....
Ông/Bà:..... Chức vụ:.....
Địa chỉ:.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

2. Bên B - Bên nhận ủy thác: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An

Ông/Bà:.....Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Nội dung công việc ủy thác chi trả:

Bên A ủy thác cho bên B chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) cho các đối tượng cung ứng DVMTR về điều tiết và duy trì nguồn nước phục vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp.

2. Thời gian chi trả:

Thời gian bên A bắt đầu chi trả ủy thác cho bên B là:...../...../.....

3. Mức chi trả và xác định số tiền chi trả

a) Mức chi trả là: 50 đồng/m³ nước thô (theo quy định tại Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày/5/ 2017 của UBND tỉnh Nghệ An.

b) Số tiền phải chi trả trong kỳ hạn thanh toán (đ) bằng khối lượng nước thô trong kỳ hạn thanh toán (m³) nhân với mức chi trả (50đ/1m³).

c) Trong trường hợp bên A chậm trả tiền thì bên A phải phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Đồng thời, phải chịu xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013.

4. Kê khai, phương thức và kỳ hạn chi trả

a) Xác định khối lượng nước thô

- Ngay sau khi ký hợp đồng ủy thác, hai bên tiến hành lập và ký biên bản xác nhận lượng nước thô đã sử dụng trong năm trước để tạm tính giá trị hợp đồng.

- Đến mỗi kỳ chi trả, hai bên tiến hành lập và ký biên bản xác nhận số lượng nước thô đã được sử dụng theo số liệu tại đồng hồ đo nước hoặc số liệu

theo chứng từ mua nước thô. Số liệu này là căn cứ để xác định số tiền DVMTR bên A phải chi trả.

b) Kê khai và kỳ hạn chi trả

- Trước ngày 15/7 hàng năm, Bên A nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR cho Bên B cho năm tiếp theo (Theo biểu mẫu số 1).

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng chi trả đầu năm và 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ chi trả 06 tháng cuối năm. Bên A lập Bản kê khai (Theo biểu mẫu số 2) và nộp tiền chi trả DVMTR cho bên B.

- Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bên A lập Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B (Theo biểu mẫu số 3).

c) Phương thức chi trả: Bên A chuyển khoản số tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của bên B.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a) Quyền hạn

- Được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kết quả sử dụng nguồn tiền DVMTR.

- Trong trường hợp gặp rủi ro, bất khả kháng thì được xem xét miễn giảm tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Nghĩa vụ

Thực hiện việc chi trả và thanh toán tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An;

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Được các cơ sở sản xuất công nghiệp ủy thác chi trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng kỳ hạn.

- Được quyền kiểm tra và yêu cầu các cơ sở sản xuất công nghiệp giải trình về số lượng nước thô sử dụng và số tiền chi trả DVMTR phải nộp.

b) Nghĩa vụ:

Thực hiện chi trả ủy thác tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và Quy định của UBND tỉnh Nghệ An, Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Đối với Bên A: Xử lý theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR;

2. Đối với Bên B: Được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp;

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của toà án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng.

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này, các quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ; Quyết định số số:...../QĐ-UBND ngày/5/ 2017 của UBND tỉnh Nghệ An và các quy định, hướng dẫn liên quan khác của Nhà nước.

2. Hợp đồng được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có 04 trang. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



Mẫu số 2

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG NƯỚC THÔ ĐỀ THỰC HIỆN
HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN SỐ LƯỢNG NƯỚC THÔ
ĐỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ
TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Căn cứ Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Hôm nay, ngày tháng ... năm 20....., tại.....

Chúng tôi gồm:

I. Cơ sở sản xuất công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Đại diện gồm :

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

II. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An

Địa chỉ:.....

Đại diện gồm :

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Đã tiến hành kiểm tra, xác nhận số lượng nước thô làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Kết quả kiểm tra tại đồng hồ đo nước (nếu có)

- Vị trí đặt đồng hồ:

Tại địa điểm:.....
Tọa độ vị trí đặt đồng hồ (x, y):.....
Nguồn nước thô (hồ, ao, sông, suối,...):.....
Nhãn hiệu đồng hồ:.....Model:.....Nước SX:.....

- Thời gian kiểm tra:

Lúc.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....

- Chỉ số đồng hồ:

Lần này:..... Lần trước (do cơ sở tự ghi):.....

- Số lượng nước thô đã sử dụng (m^3):.....

2. Kết quả xác minh chứng từ (trường hợp không có đồng hồ)

- Thông tin về các chứng từ (có bản photocopy kèm theo):

Tên:.....Ngày:...../...../.....

Tên:.....Ngày:...../...../.....

Tên:.....Ngày:...../...../.....

- Số lượng nước thô đã sử dụng (m^3) kỳ trước:.....

- Số lượng nước thô đã sử dụng (m^3) kỳ này:.....

- Số lượng nước thô để ghi vào hợp đồng chi trả DVMTR:.....

3. Lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác (trường hợp không có đồng hồ)

- Thông tin về giấy phép (có bản photocopy kèm theo):

Tên cơ sở:..... Ngày:...../...../.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nguồn nước khai thác sử dụng:.....

Số lượng nước thô được cấp phép khai thác, sử dụng:.....

Số lượng nước thô đã sử dụng trong kỳ chi trả DVMTR:.....

4. Cam đoan

1. Chúng tôi cam đoan số liệu về lượng nước thô ghi trong biên bản này là trung thực, chính xác và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có gì sai sót.

2. Biên bản này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản./.

**CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
CÓ SỬ DỤNG NƯỚC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG TỈNH NGHỆ AN**

(Ký, ghi rõ họ tên)